

Số: 11 /2020/NQ-HĐND

Long An, ngày 09 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại
từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC và Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27/9/2017 sửa đổi bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 09/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An; Báo cáo thẩm tra số 454/BC-HĐND ngày 22/6/2020 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An (đính kèm phụ lục).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016, Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 24/04/2017 và Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 29/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khoá IX, kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 09/7/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 20/7/2020./.

Nơi nhận: *ML*

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP. Quốc hội, VP. CP (TP.HCM) (b/c);
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính; Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa IX;
- UBND tỉnh; UBNDTTQ VN tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh (Phòng CTHĐND 02b);
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT, (X). *(11)*

CHỦ TỊCH



Handwritten signature of Phạm Văn Rạng

Phạm Văn Rạng

**MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ TỶ LỆ (%) TRÍCH ĐỀ LẠI
TỪ NGUỒN THU PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN**

(Đính kèm Nghị quyết số: *11* /2020/NQ-HĐND ngày *09* /7/2020 của HĐND tỉnh)

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
A	DANH MỤC PHÍ				
I	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống			80%	- Các đối tượng được giảm 50% mức thu phí bao gồm: người thuộc hộ nghèo; Người có công với cách mạng, người khuyết tật; Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.
	- Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội); cây đầu dòng	đồng/01 cây	250.000		
	- Phí bình tuyển, công nhận rừng giống chuyên hóa	đồng/01 rừng giống	2.400.000		
	- Phí bình tuyển rừng giống trồng	đồng/01 rừng giống	2.400.000		
	- Phí bình tuyển vườn giống cây lâm nghiệp (vườn giống vô tính/vườn giống hữu tính)	đồng/ 01 vườn giống	2.400.000		
II	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu quốc tế Bình Hiệp)	đồng/xe/lượt		90%	
1	Phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu				
1.1	Đối với hàng hóa là hoa quả, nông sản				
1.1.1	Xe ô tô có tải trọng dưới 02 tấn, xe 03 bánh và các loại xe tương tự		80.000		
1.1.2	Xe ô tô có tải trọng từ 02 đến dưới 04 tấn		160.000		
1.1.3	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn		240.000		
1.1.4	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit		320.000		
1.1.5	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chở hàng bằng container 40fit		400.000		
1.2	Đối với hàng hóa khác (trừ các loại gỗ)				

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
1.2.1	Xe ô tô có tải trọng dưới 02 tấn, xe 03 bánh và các loại xe tương tự		100.000		
1.2.2	Xe ô tô có tải trọng từ 02 đến dưới 04 tấn		200.000		
1.2.3	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn		300.000		
1.2.4	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit		400.000		
1.2.5	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chở hàng bằng container 40fit		500.000		
1.3	Đối với phương tiện chở hàng hóa là gỗ				
1.3.1	Đối với phương tiện chở gỗ từ nhóm 1, 2, 3		Mức thu áp dụng bằng 02 lần đối với hàng hóa khác (quy định tại mục 1.2)		
	Xe ô tô có tải trọng dưới 02 tấn, xe 03 bánh và các loại xe tương tự		200.000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 02 đến dưới 04 tấn		400.000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn		600.000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit		800.000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chở hàng bằng containet 40fit		1.000.000		
1.3.2	Đối với phương tiện chở gỗ không thuộc gỗ nhóm 1, 2, 3 (gỗ có giá trị thấp, củi đốt,...)		Mức thu áp dụng bằng mức đối với hàng hóa khác (quy định tại mục 1.2)		
	Xe ô tô có tải trọng dưới 02 tấn, xe 03 bánh và các loại xe tương tự		100.000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 02 đến dưới 04 tấn		200.000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn		300.000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit		400.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chở hàng bằng container 40fit		500.000		Trong 01 năm đầu giảm 70% mức phí theo quy định (do hạ tầng kết nối giao thông từ cửa khẩu quốc tế Bình Hiệp đến Thành Phố Hồ Chí Minh không thuận lợi, đồng thời tạo điều kiện thu hút sự phát triển tại cửa khẩu quốc tế Bình Hiệp).
2	Phương tiện vận tải chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa của nước ngoài gửi kho ngoại quan, hàng quá cảnh, hàng hóa chuyển cảng				
2.1	Phương tiện vận tải chở hàng hóa là hoa quả, nông sản				
2.1.1	Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn		800.000		
2.1.2	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn		1.200.000		
2.1.3	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit		1.600.000		
2.1.4	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chở hàng bằng container 40fit		2.000.000		
2.2	Phương tiện vận tải chở hàng hóa khác				
2.2.1	Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn		1.000.000		
2.2.2	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn		1.500.000		
2.2.3	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit		2.000.000		
2.2.4	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chở hàng bằng container 40fit		2.500.000		
2.3	Đối với phương tiện chở hàng hóa là gỗ				
2.3.1	Đối với phương tiện chở gỗ từ nhóm 1, 2, 3		Mức thu áp dụng bằng 02 lần đối với hàng hóa khác (quy định tại mục 2.2)		
	Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn		2.000.000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn		3.000.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit		4.000.000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chở hàng bằng container 40fit		5.000.000		
2.3.2	Đối với phương tiện chở gỗ không thuộc gỗ nhóm 1, 2, 3 (gỗ có giá trị thấp, củi đốt,...)		Mức thu áp dụng bằng mức đối với hàng hóa khác (quy định tại mục 2.2)		
	Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn		1.000.000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn		1.500.000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit		2.000.000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chở hàng bằng container 40fit		2.500.000		
3	Xe Khách				
3.1	Dưới 12 chỗ ngồi		40.000		
3.2	Từ 12 đến 30 chỗ ngồi		60.000		
3.3	Từ 31 chỗ ngồi trở lên		100.000		
III	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố (khu vực cho phép)	Đồng/m ² /ngày		10%	Đối tượng được miễn phí: Hộ gia đình sử dụng hè phố khi tổ chức đám cưới, đám tang.
	- Đối với thị xã Kiến Tường, TP Tân An		2.000		
	- Đối với các huyện		1.000		
IV	Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch				

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
1	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng	đồng/người/lần		90%	Giảm 50% mức thu phí đối với các trường hợp sau: - Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về " Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa"; - Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật"; - Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên; - Trường hợp người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ được giảm 50% mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa. Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật
1.1	- Đối với người lớn		4.000		
1.2	- Đối với trẻ em		Không thu		
2	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch			90%	

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
2.1	- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cho tổ chức giải: giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do Liên đoàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức; giải thi đấu, trận thi đấu do Liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức; đăng cai tổ chức thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Đồng/lần	1.000.000		
2.2	- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận kinh doanh hoạt động các cơ sở thể thao và câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp (bơi lội, cầu lông, bóng đá, quần vợt, billiards&snooker, võ đạo thể thao giải trí, lặn sư rồng, khiêu vũ thể thao, bóng bàn, bắn súng thể thao, xe đạp thể thao, mô tô thể thao, dù lượn và điều bay có động cơ, quyền anh, mô tô nước trên biển, patin,yoga, whusu, leo núi thể thao, bóng ném, bóng rổ, đua chó, đua ngựa, đấu kiếm thể thao, lặn biển thể thao giải trí, thể hình và Fitness, võ cổ truyền và vovinam, thể dục thẩm mỹ, taekwondo, karate, judo,.....) cấp mới và cấp lại.	đồng/lần	1.000.000		
2.3	- Phí thẩm định cấp giấy đồng ý cho mở các dịch vụ thi đấu đua mô tô, golf, ô tô, và thi đấu đua thuyền, rowing, canoe, thuyền truyền thống, mô tô nước trên biển, bắn súng thể thao, câu cá giải trí...	đồng/lần	1.000.000		
3	Phí thư viện	đồng/thẻ/năm		90%	Giảm 50% mức thu phí thư viện đối với các trường hợp sau: - Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "" Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa""; - Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
3.1	Đối với người lớn		40.000		Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; - Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức thu phí thư viện. Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật
3.2	Đối với trẻ em		20.000		
V	Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường				
1	Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường				
1.1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường			90%	
a	Mức thu phí thẩm định lần đầu (báo cáo đánh giá môi trường chính thức)				
a1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		5.000.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		6.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		12.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		14.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		17.000.000		
a2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		6.900.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		8.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		15.000.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		16.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		25.000.000		
a3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		7.500.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		9.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		17.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		18.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		25.000.000		
a4	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		7.800.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		9.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		17.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		18.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		24.000.000		
a5	Nhóm 5: Dự án giao thông	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		8.100.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		10.000.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		18.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		20.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		25.000.000		
a6	Nhóm 6: Dự án công nghiệp	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		8.400.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		10.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		19.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		20.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		26.000.000		
a7	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4,5,6)	đồng/01 hồ sơ			

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		5.000.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		6.000.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		10.800.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		12.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		15.600.000		
b	Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường.		Bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức (lần đầu) tương ứng		Áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã thẩm định lần đầu nhưng hội đồng thẩm định không đồng ý thông qua và yêu cầu thẩm định lại.
1.2	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (thẩm định lại và bổ sung)	đồng/01 hồ sơ	7.300.000	90%	
1.3	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			90%	Các trường hợp miễn thu phí: - Đối với hộ gia đình, cá nhân là hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh; - Đối tượng được xét giao đất trong cụm, tuyến dân cư vượt lũ; - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cấp giấy chứng nhận QSDĐ lần đầu.
a	Đối với tổ chức				
a1	Trường hợp hồ sơ có thẩm tra thực địa (cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)				
	- Diện tích dưới 10,000m ²	đồng/ 01 hồ sơ	2.600.000		
	- Diện tích từ 10.000m ² đến dưới 100.000m ²	đồng/ 01 hồ sơ	3.900.000		Trường hợp hồ sơ cấp trên 01 giấy

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	- Diện tích lớn hơn 100.000m2	đồng/ 01 hồ sơ	5.200.000		CNQSĐĐ thì thu thêm 200.000 đồng/giấy
a2	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp				
-	- Diện tích dưới 10,000m2	đồng/ 01 hồ sơ	1.100.000		
-	- Diện tích từ 10.000m2 đến dưới 100.000m2	đồng/ 01 hồ sơ	1.700.000		
-	- Diện tích lớn hơn 100.000m2	đồng/ 01 hồ sơ	2.200.000		
b	Đối với hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.				Đối với trường hợp đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thì mức thu phí được tính thêm 10%
b1	Đối với trường hợp cấp, cấp đổi, cấp lại dưới 10 thửa đất	đồng/ 01 hồ sơ	520.000		
b2	Trường hợp cấp, cấp đổi, cấp lại trên 10 thửa đất	đồng/ 01 hồ sơ	670.000		
b3	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp				
b3.1	Trường hợp biến động dưới hoặc bằng 10 thửa đất	đồng/ 01 hồ sơ	520.000		
b3.2	Trường hợp biến động trên 10 thửa đất	đồng/ 01 hồ sơ	670.000		
b3.3	Trường hợp biến động quyền sở hữu nhà ở hoặc tài sản gắn liền với đất	đồng/ 01 hồ sơ	635.000		
b3.4	Trường hợp biến động quyền sử dụng đất cùng với quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	đồng/ 01 hồ sơ	1.000.000		
c	Phí chỉnh lý biến động đối với trường hợp hồ sơ có biến động từ thửa thứ 2 trở lên	đồng/ 01 thửa	96.000		
1.4	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai			90%	
a	Đối với khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu đất đai dạng số	đồng/1 hồ sơ	83.000		
b	Đối với khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu đất đai dạng giấy	đồng/1 hồ sơ	64.000		
c	Bản đồ in trên giấy (không phân biệt tỷ lệ)				
		đồng/tờ (A0)	300.000	60%	

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
c1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, Bản đồ chuyên đề.	đồng/tờ (A1)	150.000	60%	
c2	Bản đồ địa chính	đồng/tờ (A1)	120.000	60%	
d	Bản đồ dạng số				
d1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, Bản đồ chuyên đề (bản đồ số)				
	Bản đồ hành chính tỉnh	đồng/01 mảnh	2.000.000	60%	
	Bản đồ hành chính cấp huyện	đồng/01 mảnh	1.000.000	60%	
d2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, Bản đồ chuyên đề (dạng ảnh)				
	Bản đồ hành chính tỉnh	đồng/01 mảnh	1.000.000	60%	
	Bản đồ hành chính cấp huyện	đồng/01 mảnh	500.000	60%	
d3	Bản đồ địa chính				
	Tỷ lệ 1/500	đồng/01 mảnh	300.000	60%	
	Tỷ lệ 1/1000	đồng/01 mảnh	350.000	60%	
	Tỷ lệ 1/2000	đồng/01 mảnh	390.000	60%	
	Tỷ lệ 1/5000	đồng/01 mảnh	390.000	60%	
1.5	Phí thăm định hồ sơ tài nguyên nước				
a	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất			90%	
a1	Phí thăm định thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất				

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	- Đối với thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m3/ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	400.000		
	- Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m3/ngày đến dưới 500 m3/ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000		
	- Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m3/ngày đến dưới 1.000 m3/ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000		
	- Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m3/ngày đến dưới 3.000 m3/ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	5.000.000		
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/1 hồ sơ	50 %/mức thu theo quy định nêu trên		
a2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thi công giếng khai thác; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất				
	- Đối với báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng nước dưới 200 m3/ngày đêm	đồng/1 báo cáo	400.000		
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m3/ngày đêm đến dưới 500 m3/ngày đêm	đồng/1 báo cáo	1.400.000		
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m3/ngày đêm đến dưới 1.000 m3/ngày đêm	đồng/1 báo cáo	3.400.000		
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m3/ngày đêm đến dưới 3.000 m3/ngày đêm	đồng/1 báo cáo	6.000.000		
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/1 hồ sơ	50 %/mức thu theo quy định nêu trên		
b	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất			90%	

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	- Mức thu phí thẩm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/1 hồ sơ	1.400.000		
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/1 hồ sơ	50 %/mức thu theo quy định nêu trên		
c	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt			90%	
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,1 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng dưới 500 m3/ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,1 m3/giây đến dưới 0,5 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 500 đến dưới 3000 m3/ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m3/giây đến dưới 1 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000 m3/ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1 m3/giây đến dưới 2 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 m3/ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000		
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/1 hồ sơ	50 %/mức thu theo quy định nêu trên		
d	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi			90%	
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 100 m3/ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000		
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m3 đến dưới 500 m3/ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m3 đến dưới 2.000 m3/ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000		
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m3 đến dưới 5.000 m3/ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000		
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/1 hồ sơ	50 %/mức thu theo quy định nêu trên		
2	Phí thuộc lĩnh vực Tư pháp				
2.1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	đồng/giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		80%	Các đối tượng được miễn phí: - Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.
	- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		30.000		
2.2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		80%	- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký; - Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án. - Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên. - Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.
	- Đăng ký giao dịch bảo đảm		80.000		
	- Đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm		30.000		
	- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký		60.000		
	- Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm		20.000		
	- Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm		300.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
B	DANH MỤC LỆ PHÍ	Nộp 100% vào NSNN			
I	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân				
1	Lệ phí đăng ký cư trú				1. Các trường hợp miễn lệ phí bao gồm: a. Bố, mẹ, vợ chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; mẹ Việt Nam anh hùng, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng; công dân thường trú tại các xã biên giới; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; b. Công dân dưới 16 tuổi; c. Công dân dưới 18 tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa; d. Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, đổi chứng minh nhân dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính, đổi tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú. 2. Các trường hợp không phải nộp lệ phí bao gồm: điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, đổi chứng minh nhân dân khi có sai sót về thông tin trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, trên chứng minh nhân dân do lỗi của cơ quan quản lý cư trú, cấp chứng minh nhân dân.
a	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường nội thành của thành phố Tân An:				
	- Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân.	đồng/lần cấp	30.000		
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	đồng/lần cấp	15.000		
	- Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	đồng/lần	12.000		
	- Gia hạn tạm trú.	đồng/lần cấp	6.000		
b	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú đối với các khu vực khác (kể cả phường của thị xã Kiến Tường)		Bằng 50% mức thu tại điểm a		
2	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân				
a	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) gồm: cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi tại các phường nội thành của thành phố Tân An	đồng/lần cấp	15.000		
b	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã và khu vực khác (kể cả phường của thị xã Kiến Tường)		Bằng 50% mức thu tại điểm a		
3	Lệ phí hộ tịch				

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
a	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	đồng/trường hợp			Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thực hiện tại UBND cấp xã; Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại UBND cấp xã ở khu vực biên giới
-	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) có yếu tố nước ngoài		75.000		
-	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) có yếu tố nước ngoài		75.000		
-	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn) có yếu tố nước ngoài		1.500.000		
-	Giám hộ, chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài		75.000		
-	Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài		1.500.000		
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc		28.000		
-	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài		28.000		
-	Ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		75.000		
-	Đăng ký hộ tịch khác		75.000		
b	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND các xã, phường, thị trấn	đồng/trường hợp			
-	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước		8.000		
-	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước		8.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
-	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn) cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước		30.000		
-	Nhận cha, mẹ, con cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước; Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước		15.000		
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước		15.000		
-	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước		15.000		
-	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân		15.000		
-	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác		8.000		
4	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Long An	đồng/giấy phép			
	- Cấp mới		600.000		
	- Cấp lại		450.000		
II	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản				
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất				Các trường hợp miễn thu phí: - Đối với hộ gia đình, cá nhân là hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh; - Đối tượng được xét giao đất trong cụm, tuyến dân cư vượt lũ; - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu; các trường hợp điều chỉnh, đính chính mà sai sót do lỗi của cán bộ, cơ quan nhà nước

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
a	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc huyện, các phường thuộc thành phố Tân An và thị xã Kiến Tường; hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Tân An và thị xã Kiến Tường				
a1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
	- Cấp mới	đồng/giấy	100.000		
	- Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi	đồng/giấy	50.000		
	- Trường hợp cấp mới, cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có nhà và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận)	đồng/giấy	25.000		
a2	Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	đồng/giấy	28.000		
a3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/1 lần/4 bản/1 thửa	15.000		Nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu nhiều bản hơn thì từ bản thứ 5 trở lên được tính thêm bằng 3.000 đồng/bản
b	Đối với hộ gia đình cá nhân tại các khu vực khác				Bằng 80% mức thu đối với hộ gia đình cá nhân tại các thị trấn thuộc huyện và hộ gia đình cá nhân tại các phường thuộc thành phố Tân An và thị xã Kiến Tường
b1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
	- Cấp mới	đồng/giấy	80.000		
	- Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi	đồng/giấy	40.000		
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)				
	+ Cấp mới	đồng/giấy	20.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	+ Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi	đồng/giấy	20.000		
b2	Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	đồng/giấy	22.000		
b3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/1 lần/4 bản/1 thửa	12.000		Nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cần nhiều bản hơn thì từ bản thứ 5 trở lên được tính thêm bằng 2.000 đồng/bản
c	Đối với tổ chức				
c1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất				
	- Cấp mới	đồng/giấy	400.000		
	- Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi.	đồng/giấy	50.000		
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)	đồng/giấy	100.000		
c2	Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	đồng/giấy	30.000		
c3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính				
	- Trích lục bản đồ địa chính	đồng/1 lần/4 bản/1 thửa	30.000		Nếu hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp có nhu cầu cần nhiều bản hơn thì từ bản thứ 5 trở lên được tính thêm bằng 7.000 đồng/bản
	- Trường hợp trích lục bản đồ địa chính trên 10 thửa hoặc trích lục khu đất để thỏa thuận địa điểm đầu tư lớn hơn 10 thửa	đồng/1 lần/4 bản/1 thửa	320.000		
	- Trích lục văn bản, số liệu địa chính	đồng/1 lần/4 bản/1 thửa	30.000		
2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	đồng/1 giấy phép			
	- Cấp giấy phép nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)		75.000		
	- Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác		150.000		
	- Trường hợp gia hạn Giấy phép xây dựng		15.000		
III	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh				

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
1	Lệ phí đăng ký Hộ kinh doanh, Hợp tác xã do phòng Tài chính-Kế hoạch cấp huyện cấp				Các trường hợp được miễn thu lệ phí - Hộ kinh doanh, Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính. - Đăng ký chấm dứt, tạm ngừng kinh doanh đối với Hộ kinh doanh. - Đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.
	- Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký Hộ kinh doanh, Hợp tác xã	đồng/1 lần	50.000		
	- Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	đồng/1 lần	50.000		
2	Lệ phí đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp				
	- Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã	đồng/1 lần	50.000		
	- Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp Hợp tác xã	đồng/1 bản	50.000		

CHỦ TỊCH


Phạm Văn Rạng